

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG LÁT
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/BAST-DS

Ngày: 09/12/2020

***V/v: Tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản”***

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG LÁT TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Ngô Thị Thanh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn B .

2. Bà Hà Thị T .

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâu Văn C là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn C Viện KSND huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Đòi tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXX - ST ngày 28 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐHPT-ST ngày 22/10/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐHPT-ST ngày 18/11/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị A - Sinh năm 1977. (*Có mặt*).

Trú tại: Khu 4, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Đinh Quang T - Sinh năm 1984. (*Vắng mặt lần thứ hai*).

Trú tại: Khu 2, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Người có QL&NVLQ: Chị Hà Thị L, sinh năm 1986; (*Vắng mặt lần thứ hai*).

Trú tại: Khu 2, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị A trình bày: Ngày 16/8/2016 chị có cho anh Đinh Quang T vay số tiền là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) hai bên thỏa thuận lãi xuất là theo quy định của pháp luật tại thời điểm cho vay, thời hạn trả nợ là 01 (*Một*) tháng, đến hạn anh T không trả nợ cho chị được nên xin trả nợ cho chị dần, đến ngày 10/12/2016 anh T đã trả cho chị được tổng là 24.900.000đ (*Hai bốn triệu chín trăm nghìn đồng*) và ngày 15/12/2016 chị có cho anh Đinh Quang T vay số tiền là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) hai bên thỏa thuận lãi xuất là theo quy định của pháp luật tại thời điểm cho vay, thời hạn trả nợ là 01 (*Một*) tháng. Đến hạn, anh T không trả nợ cho chị được nên xin trả nợ cho chị dần, đến tháng 3/2018 anh T đã trả cho chị được 31.000.000đ (*Ba một triệu đồng*), từ đó đến nay anh T không thực hiện việc trả nợ cho chị A. Tổng tiền anh T vay của chị A hai lần là: 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), tổng số tiền anh T trả cho chị A là 55.900.000đ (*Năm năm triệu chín trăm nghìn đồng*), chị A đã nhiều lần yêu cầu anh T trả tiền, nhưng anh T khất và không trả cho chị. Nay Chị A đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải cho chị A số tiền gốc vay là 14.105.000đ (*Mười bốn triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng*).

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa án để nhận thông báo về việc thụ lý và quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn sao nộp nhưng anh T không chấp hành theo thời gian ghi trong thông báo và giấy triệu tập, theo anh T trình bày thì do anh bận công tác, không có mặt tại địa phương trong thời điểm chị A khởi kiện. Tòa án đã triệu tập đến lần thứ 3 thì tháng 4/2020 anh T đã có mặt tại địa phương, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh T, anh T có bản tự khai nêu ý kiến về việc chị An khởi kiện anh là không đúng, vì anh đã trả nợ hết số tiền 70.000.000 đồng cho chị A, do anh tin tưởng chị A nên không lấy giấy vay tiền về, chị A lấy để khởi kiện anh. Anh có đưa ra chứng cứ là đã nhờ vợ cũ của anh là chị Hà Thị L, sinh năm 1996, là giáo viên trường Mầm non thị trấn Mường Lát. Tòa án Mường Lát đã nhiều lần triệu tập hợp lệ chị L nhưng chị L đều không đến Tòa án cho lời khai về việc trả nợ giúp anh T, chị cũng không tham gia phiên hòa giải. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu anh T cung cấp chứng cứ việc trả nợ cho chị A nhưng anh T không cung cấp được. Anh T không tham gia phiên hòa giải cũng không đưa ra được tài liệu gì chứng minh việc anh đã trả nợ cho chị A.

Tòa án xét thấy việc anh Đinh Quang T vắng mặt thuộc trường hợp bị đơn vắng mặt lần thứ 2 mà không có đơn xin xử vắng mặt, nên đã căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch vay tài sản là tiền thông qua Giấy vay tiền ngày 16/8/2016 và ngày 15/12/2016, vì vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn Đinh Quang T có nơi cư trú tại: Khu 2, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại điểm khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự, qua xem xét ý kiến trình bày, lời khai của các đương sự trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về tính hợp pháp của hợp đồng vay tài sản: Tại các giấy vay tiền ngày 16/8/2016 và ngày 15/12/2016 thể hiện chị Vũ Thị A cho anh Đinh Quang T mượn tổng số tiền 70.000.000 đồng. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận việc vay mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện, các đương sự tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, nội dung, mục đích của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này có hiệu lực pháp luật đối với các chủ thể giao kết và được pháp luật bảo vệ, theo quy định tại Điều 117 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về xác định số tiền vay: Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai, ý kiến trình bày của nguyên đơn chị Vũ Thị A trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa đều khẳng định vào các ngày 16/8/2016 và ngày 15/12/2016 anh Đinh Quang T vay tiền của chị 02 lần với tổng số tiền 70.000.000 đồng. Khi viết giấy cho mượn tiền thì chị A là người đứng tên cho vay, đây là tài sản của chị và chồng chị không biết việc chị cho anh T vay. Tính đến ngày 12/3/2018, anh Đinh Quang T trả cho chị số tiền 55.900.000.000 đồng, số còn lại là 14.100.000 đồng. Trong suốt quá trình tố tụng bị đơn anh Đinh Quang T thừa nhận có vay của chị A 02 lần tiền trong năm 2016 tổng là 70.000.000 đồng. Theo giấy mượn tiền ngày ngày 16/8/2016 và ngày 15/12/2016 do nguyên đơn cung cấp thể hiện: chị Vũ Thị A có cho anh Đinh Quang Tuyến vay tổng số tiền 70.000.000 đồng và chị A công nhận anh Đinh Quang T đã trả cho chị số tiền 55.900.000 đồng theo công văn số 2267/NHNo.TH-KTNQ.m ngày 26/8/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Thanh Hóa. Như vậy, việc anh Đinh Quang T còn nợ chị A số tiền

14.100.000 đồng tiền gốc là có thật, được các bên đương sự thừa nhận, phù hợp với các giấy mượn tiền ngày 16/8/2016 và ngày 15/12/2016 và giấy cam kết ngày 15/01/2020. Do đó, nguyên đơn chị Vũ Thị A khởi kiện yêu cầu anh Đinh Quang Tuyến phải trả lại cho chị An số tiền 14.100.000 đồng (*Mười bốn triệu một trăm nghìn đồng*) là có căn cứ phù hợp với Điều 466 của Bộ luật Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh Đinh Quang T phải trả lại cho chị Vũ Thị A số tiền 14.100.000 đồng (*Mười bốn triệu một trăm nghìn đồng*).

[2.3] Về việc tính lãi theo thỏa thuận của các đương sự: Quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận buộc bị đơn phải trả cho chị đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tính lãi mà yêu cầu bị đơn trả tiền gốc vay 14.100.000 đồng cho chị, xét thấy việc chị A không yêu cầu tính lãi đối với khoản vay của anh T là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của chị A .

[3] Đối với bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các loại văn bản giấy tờ tố tụng theo quy định của pháp luật, việc bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp trong vụ án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 302, 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về lệ phí, án phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị A đối với anh Đinh Quang T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Tuyên xử: Buộc anh Đinh Quang T phải trả cho chị Vũ Thị A số tiền 14.100.000 đồng (*mười bốn triệu một trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương

ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đinh Quang T phải chịu là: 705.000đ (*bảy trăm lẻ năm nghìn đồng*). Hoàn trả cho chị A số tiền tạm ứng án phí 350.000đ (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 000928, ngày 17/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mường Lát;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng KTNV, TAND tỉnh TH;
- CC THADS huyện Mường Lát;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị T